

Số: 2157 /QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) quận Tây Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 553/TTr-TNMT-KHTH ngày 22 tháng 01 năm 2014, Tờ trình bổ sung số 1333/TTr-STNMT-KHTH ngày 20 tháng 3 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) quận Tây Hồ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 quận Tây Hồ:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Quy hoạch đến năm 2020			
				Cấp TP phân bổ (ha)	Cấp quận xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.400,81			2.400,81	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	848,84	729,0	1,52	730,52	30,43
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	277,27		168,43	168,43	23,06
	Đất lúa nước	DLN	51,40				
	Đất trồng CHN khác còn lại	HNC	225,87		168,43	168,43	

				Quy hoạch đến năm 2020			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,30	3,3		3,30	0,45
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	568,27	558,4	0,39	558,79	76,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.423,81	1.601,6	4,01	1.605,61	66,88
	Trong đó:						
2.1	Đất ở		414,63	414,9		414,80	
2.2	Đất XD trụ sở CQ, ctrình sự nghiệp	CTS	35,47	45,4		45,36	2,83
2.3	Đất quốc phòng	CQP	13,62	13,6	0,42	14,02	0,87
2.4	Đất an ninh	CAN	6,54	7,5		7,54	0,47
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	3,83	3,8		3,83	0,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	59,49		106,17	106,17	6,61
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		9,7		9,70	0,60
2.8	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX	6,00		6,00	6,00	0,37
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	8,75	8,8		8,75	0,54
2.10	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA		4,0		4,00	0,25
2.11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	6,12	6,1		6,12	0,38
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,49	8,9		8,89	0,55
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	498,07		496,89	496,89	30,95
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	370,55	482,8	3,49	486,29	30,29
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hoá		34,36	46,6		46,61	
	Đất cơ sở y tế		1,77	11,0		11,00	
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		32,28	43,8		43,84	
	Đất cơ sở thể dục thể thao		17,44	41,1		41,13	
3	Đất đô thị	DTD	2.400,81	2.400,8		2.400,81	100,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ (ha)	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	166,82	85,71	81,11
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	156,84	78,73	78,11
	Đất lúa nước	DLN/PNN	28,86	28,86	
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,98	6,98	3,00

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ (ha)	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Sang đất trồng cây hàng năm	CHN	48,00	48,00	0,00
2	Sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50	0,00	0,50
3	Đất hoạt động khoáng sản	SKS	9,70	5,00	4,70
4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,28	3,43	1,85

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/5.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Tây Hồ, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 22 tháng 01 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Tây Hồ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính:

ha

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	842,88	822,76	790,31	786,78	811,13
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	271,91	254,15	224,68	222,04	246,54
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,30	3,30	3,30	3,30	3,30
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	567,67	565,31	562,33	561,44	561,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.430,17	1.450,29	1.490,77	1.494,30	1.517,95
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	412,25	425,51	425,80	426,40	426,20
2.2	Đất XD trụ sở cquan, công trình sự nghiệp	CTS	35,47	35,47	43,61	43,61	45,36
2.3	Đất quốc phòng	CQP	13,62	13,62	13,62	13,62	14,02
2.4	Đất an ninh	CAN	6,54	6,54	6,54	6,54	6,54
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	3,83	3,83	3,83	3,83	3,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	61,49	63,87	69,27	70,87	74,86
2.7	Đất sx vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			5,00	5,00	5,00
2.10	Đất có di tích danh thắng	DDT	8,75	8,75	8,75		8,75
2.11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	6,12	6,12	6,12	6,12	6,12
2.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,49	9,49	9,49	9,49	9,49
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	497,27	496,89	496,89	496,89	496,89
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	378,09	382,95	404,60	405,93	423,64
3	Đất đô thị	DTD	2.400,81	2.400,81	2.400,81	2.400,81	2.400,81

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	85,71	5,96	20,12	32,45	3,53	23,65
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	78,73	5,36	17,76	29,47	2,64	23,50
	Đất lúa nước	DLN/PNN	35,35		14,86	11,80	2,20	6,49
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,98	0,60	2,36	2,98	0,89	0,15

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	48,00				16,00	32,00
	Đất trồng cây hàng năm	CHN	48,00				16,00	32,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,43			8,43		
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00			5,00		
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,43			3,43		

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/5.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Tây Hồ, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 22 tháng 01 năm 2014.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND quận Tây Hồ và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối với UBND quận Tây Hồ:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quận.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tây Hồ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND Thành phố (để báo cáo);
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Mặt trận Tổ quốc Thành phố;
- PCT UBND TP Vũ Hồng Khanh;
- VPUBTP: CVP, PCVP Phạm Chí Công, TH, TNC, TNth;
- Lưu VT.

1422

140

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH ✓



Vũ Hồng Khanh